

第1課 語彙

名前：		クラス：	
日本語 ->	ベトナム語	ベトナム語 ->	日本語
わたし	1	vi nào	18
わたしたち	2	bao nhiêu tuổi	19
あなた	3	vâng	20
あのひと	4	không	21
あなたかた	5	xin lỗi	22
みなさん	6	tên bạn là gì	23
せんせい	7	Rất hân hạnh được gặp	24
がくせい	8	Mỹ	25
きょうし	9	Anh	26
かいしゃいん	10	Pháp	27
いしゃ	11	Đức	28
ぎんこういん	12	Thái	29
けんきゅうし	13	Hàn Quốc	30
だいがく	14	Trung Quốc	31
びょういん	15	Brazil	32
でんき	16	Indonesia	33
だれ	17	Nhật Bản	34